



héng sǎo

横扫

verb · sweep across

Example Sentences

Bào fēng yǔ héng sǎo le zhěng gè yán hǎi dì qū
暴风雨横扫了整个沿海地区。

The storm swept across the entire coastal area.

Zhè zhī duì wǔ héng sǎo le suǒ yǒu duì shǒu
这支队伍横扫了所有对手。

This team swept all opponents.

Tā de xīn shū héng sǎo gè dà chàng xiāo shū pái háng bǎng
他的新书横扫各大畅销书排行榜。

His new book swept all major bestseller lists.

Trace each character, then write the word on your own.

横	横	横	横	横	横	横	横	横	横	横
横	横	横	横	横	横	横				

扫	扫	扫	扫	扫	扫	扫	扫	扫		
